



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT  
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY TNHH MTV  
PHÀ AN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

**SVC SVC SVC SVC SVC S  
VC SVC SVC SVC SVC SVC**

## MỤC LỤC

|                                 | <i>Trang</i> |
|---------------------------------|--------------|
| - BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY  | 1 – 3        |
| - BÁO CÁO KIỂM TOÁN             | 4 – 5        |
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | 6 – 7        |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  | 8            |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 9            |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 – 27      |

44577  
CHÍNH  
CÔNG T  
KIỂM T  
BÁO V  
NG-T

## **CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**

### **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY**

Chủ tịch Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **1. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm 2018 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ tên</i>           | <i>Chức danh</i> |
|-------------------------|------------------|
| - Ông Phạm Châu Hà      | Chủ tịch         |
| - Ông Trần Quốc Long    | Giám đốc         |
| - Ông Trần Văn Thanh Tú | Phó Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Văn Huân   | Phó Giám đốc     |
| - Ông Lê Văn Trinh      | Phó Giám đốc     |

Trong năm 2018, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối với Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc.

#### **2. Kiểm soát viên**

Kiểm soát viên Công ty đương nhiệm trong năm 2018 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ tên</i>          | <i>Chức danh</i>            |
|------------------------|-----------------------------|
| - Bà Trần Thị Thu Dung | Kiểm soát viên chuyên trách |
| - Bà Trần Thị Hương    | Kiểm soát viên kiêm nhiệm   |

Trong năm 2018, không có bất kỳ sự thay đổi nào đối các Kiểm soát viên.

#### **3. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông.

#### **Thông tin về công ty con:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Giang:

- Địa chỉ: số 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Hoạt động kinh doanh chính: hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, đóng tàu và cầu kiện nổi, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,...

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY**

- Tỷ lệ lợi ích: 71,29%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 71,29%.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600110119 đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 08/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Tổ chức cứu hộ các phương tiện giao thông thủy;
- Lắp đặt hệ động lực các phương tiện vận tải thủy;
- Thi công, xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy;
- Gia công lắp ráp, sửa chữa ponton, cầu sắt;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Nạo vét luồng lạch lòng sông, bến bãi;
- Thu phí cầu đường;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt.

**5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng từ trang 6 đến trang 27.

**Các kết quả tài chính**

|                                                           |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 1.056.829.554 VND        |
| - Lợi nhuận khác                                          | 1.581.317.330 VND        |
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>2.638.146.884 VND</b> |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 527.629.377 VND          |
| - <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>2.110.517.507 VND</b> |

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: không có**

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY**

**7. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Chủ tịch Công ty cam kết rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc niên độ tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này cần phải điều chỉnh số liệu hoặc khai báo trên báo cáo tài chính riêng.

**8. Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2018 cho Công ty.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**10. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Chủ tịch Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Long Xuyên, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

**PHẠM CHÂU HÀ**





Số: 07/2019/SVCT-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Phà An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Phà An Giang ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 01 năm 2019, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

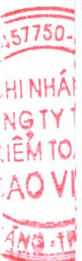
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Phà An Giang tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngoài báo cáo này, chúng tôi có gửi kèm theo Thư quản lý số 02 ngày 25 tháng 01 năm 2019 để đề xuất một số vấn đề trong công tác quản lý của Công ty.



**Nguyễn Quang Nhơn, Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2018-107-1  
**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**  
Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**Lê Thị Hồng Phương, Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3578-2016-107-1



**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số : B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>75.061.002.598</b>  | <b>94.314.388.860</b>  |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   | <b>110</b> | V.1         | <b>45.700.457.214</b>  | <b>61.813.064.565</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 700.457.214            | 3.813.064.565          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 45.000.000.000         | 58.000.000.000         |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>           | <b>120</b> | V.2         | <b>14.000.000.000</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 14.000.000.000         | -                      |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>        | <b>130</b> | V.3         | <b>1.957.599.359</b>   | <b>20.304.324.995</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |             | 312.936.560            | 220.608.930            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 1.118.271.500          | 841.613.800            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |             | 563.194.444            | 19.242.102.265         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (36.803.145)           | -                      |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | -                      | -                      |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                        | <b>140</b> |             | <b>11.895.731.043</b>  | <b>10.942.351.400</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 11.895.731.043         | 10.942.351.400         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                | <b>150</b> |             | <b>1.507.214.982</b>   | <b>1.254.647.900</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.5         | 1.424.727.174          | 237.493.056            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước    | 153        | V.11        | 82.487.808             | 1.017.154.844          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>316.632.407.676</b> | <b>289.957.090.688</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                     | <b>220</b> |             | <b>88.043.472.220</b>  | <b>120.083.543.762</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.6         | 86.873.232.765         | 118.913.304.307        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 323.530.234.841        | 328.209.560.468        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (236.657.002.076)      | (209.296.256.161)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.7         | 1.170.239.455          | 1.170.239.455          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.170.239.455          | 1.170.239.455          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -                      | -                      |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>             | <b>240</b> |             | <b>213.270.675.821</b> | <b>155.682.194.881</b> |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.8         | 213.270.675.821        | 155.682.194.881        |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>             | <b>250</b> | V.9         | <b>15.318.259.635</b>  | <b>14.191.352.045</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254        |             | (9.681.740.365)        | (10.808.647.955)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                      | -                      |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>                | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>391.693.410.274</b> | <b>384.271.479.548</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số : B 01 - DN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>30.986.132.558</b>  | <b>24.047.574.433</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>25.041.227.089</b>  | <b>18.771.813.150</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 8.450.944.089          | 5.836.203.443          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.10        | -                      | 41.567.760             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 1.892.858.198          | 1.308.251.717          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                      | 753.194.000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 222.345.000            | 200.000.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 69.048.940             | 129.639.365            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.13        | 12.974.452.241         | 6.576.761.392          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | V.14        | 1.431.578.621          | 3.926.195.473          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.944.905.469</b>   | <b>5.275.761.283</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.15        | 5.700.059.403          | 5.132.280.600          |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.16        | 244.846.066            | 143.480.683            |
| 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>360.707.277.716</b> | <b>360.223.905.115</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.17        | <b>360.707.277.716</b> | <b>360.223.905.115</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 360.707.277.716        | 360.223.905.115        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                      | -                      |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>391.693.410.274</b> | <b>384.271.479.548</b> |

Nguyễn Kim Thơ  
Người lập

Phan Hữu Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Châu Hà  
Chủ tịch Công ty  
Long Xuyên, ngày 11 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 200.401.485.799 | 182.055.049.453 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 200.401.485.799 | 182.055.049.453 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.1        | 187.017.568.447 | 170.984.573.892 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ       | 20    | VI.1        | 13.383.917.352  | 11.070.475.561  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.2        | 2.671.844.066   | 4.536.510.265   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.3        | (880.818.084)   | (1.197.432.247) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 246.089.506     | 356.737.440     |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.4        | 15.879.749.948  | 14.894.542.594  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 1.056.829.554   | 1.909.875.479   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.5        | 1.872.667.080   | 475.215.826     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 291.349.750     | 30.751.964      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 1.581.317.330   | 444.463.862     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | VI.10       | 2.638.146.884   | 2.354.339.341   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.8        | 527.629.377     | 475.553.028     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    | VI.9        | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | VI.10       | 2.110.517.507   | 1.878.786.313   |



Nguyễn Kim Thơ  
Người lập

Phan Hữu Hiền  
Kế toán trưởng



Phạm Châu Hà  
Chủ tịch Công ty  
Long Xuyên, ngày 11 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu                                                                             | Mã số | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                          | 01    | 87.377.566.896          | 97.135.199.988          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                               | 02    | (62.559.947.057)        | (159.890.478.161)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                   | 03    | (52.443.161.134)        | (55.202.086.430)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                              | 04    | (246.089.506)           | (356.737.440)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 05    | (615.448.000)           | (325.210.077)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 06    | 157.958.685.952         | 373.940.791.632         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 07    | (138.088.595.849)       | (303.822.504.073)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | <b>(8.616.988.698)</b>  | <b>(48.521.024.561)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                               | 21    | (3.606.521.204)         | (10.572.493.474)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                            | 22    | -                       | 572.903.277             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23    | (14.000.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24    | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25    | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26    | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | 2.433.149.622           | 4.322.425.543           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | <b>(15.173.371.582)</b> | <b>(5.677.164.654)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 7.109.974.126           | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                              | 33    | 2.742.888.803           | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34    | (2.175.110.000)         | (1.806.360.000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                    | 35    | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36    | -                       | -                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | <b>7.677.752.929</b>    | <b>(1.806.360.000)</b>  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                       | 50    | <b>(16.112.607.351)</b> | <b>(56.004.549.215)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                      | 60    | <b>61.813.064.565</b>   | <b>117.817.613.780</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | -                       | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                     | 70    | <b>45.700.457.214</b>   | <b>61.813.064.565</b>   |



**Nguyễn Kim Thor**  
Người lập

**Phan Hữu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Phạm Châu Hà**  
Chủ tịch Công ty  
Long Xuyên, ngày 11 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Phà An Giang (sau đây gọi tắt là Công ty) là công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ Công ty Phà An Giang theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 02/08/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 437.000.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2018 là 360.707.277.716.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Vận tải, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Tổ chức cứu hộ các phương tiện giao thông thủy;
- Lắp đặt hệ động lực các phương tiện vận tải thủy;
- Thi công, xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy;
- Gia công lắp ráp, sửa chữa ponton, cầu sắt;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Nạo vét luồng lạch lòng sông, bến bãi;
- Thu phí cầu đường;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng khác)

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng:** không có.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông.

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:** không có.

**Thông tin về công ty con:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Giang:

- Địa chỉ: số 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Hoạt động kinh doanh chính: hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, đóng tàu và cầu kiện nổi, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,...
- Tỷ lệ lợi ích: 71,29%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 71,29%.

7. **Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán.

II. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng: Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2018, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.



**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Nhóm TSCĐ</i>                           | <i>Thời gian khấu hao ước tính</i> |
|--------------------------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 năm                        |
| - Máy móc, thiết bị                        | 05 - 09 năm                        |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15 năm                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 07 năm                        |
| - TSCĐ vô hình – Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao               |

**6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

001-  
ANH  
TNH  
OÁN  
VIỆT  
TP. C

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương**

Trong năm 2018, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí căn cứ theo Biên bản số 04/BB.XDDGTL ngày 19/06.2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 2018, chi phí đi vay được vốn hóa là 140.630.767.

**13. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2018, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức về việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính*

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh riêng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính riêng năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                   | 487.865.401                  | 2.928.119.383                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 212.591.813 (a)              | 884.945.182                  |
| Các khoản tương đương tiền | 45.000.000.000 (b)           | 58.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>45.700.457.214</u></b> | <b><u>61.813.064.565</u></b> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

| <u>Ngân hàng</u>                                                   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang         | 98.348.120                | 859.793.192               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 78.612.385                | 11.779.429                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang        | 35.631.308                | 13.372.561                |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b><u>212.591.813</u></b> | <b><u>884.945.182</u></b> |

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

| <u>Ngân hàng</u>                                                                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 34.000.000.000               | 40.000.000.000               |
| - Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 11.000.000.000               | 18.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b><u>45.000.000.000</u></b> | <b><u>58.000.000.000</u></b> |

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

| <u>Ngân hàng</u>                                                                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| - Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 14.000.000.000               | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b><u>14.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 312.936.560 (c)      | 220.608.930           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 1.118.271.500 (d)    | 841.613.800           |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 563.194.444          | 19.242.102.265        |
| - Phải thu ngắn hạn khác           | 238.694.444 (e)      | 18.966.831.722        |
| - Tạm ứng                          | 324.500.000 (f)      | 275.270.543           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (36.803.145) (g)     | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.957.599.359</b> | <b>20.304.324.995</b> |

(c) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

| <b>Khách hàng</b>                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường An Giang | 239.330.270        | 60.402.640         |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đạt Minh      | 44.383.890         | 44.383.890         |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Thuận Giang    | 29.222.400         | 29.222.400         |
| - Công ty CP Vận tải An Giang              | -                  | 86.600.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>312.936.560</b> | <b>220.608.930</b> |

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

| <b>Người bán</b>                                               | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - BQL Dự án ĐTXD và PTĐT tỉnh An Giang                         | 331.041.000          | -                  |
| - Công ty TNHH TM và DV HTT Phi Long                           | 163.727.500          | -                  |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Định giá và Tư vấn Tài chính Việt Nam | 155.000.000          | 155.000.000        |
| - Các nhà cung cấp khác                                        | 468.503.000          | 686.613.800        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.118.271.500</b> | <b>841.613.800</b> |

(e) Đây là số tiền dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn đến ngày 31/12/2018.

(f) Đây là số tiền tạm ứng công tác của cán bộ, công nhân viên Công ty.

(g) Chi tiết số dư nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                      | <b>Số cuối năm</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số phải lập dự phòng</b> | <b>Đã lập dự phòng</b> | <b>Chưa lập dự phòng</b> |
|--------------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 73.606.290         | 50%          | 36.803.145                  | 36.803.145             | -                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>73.606.290</b>  |              | <b>36.803.145</b>           | <b>36.803.145</b>      | <b>-</b>                 |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:**

|                            | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|--------------------------|------------------|
| Số đầu năm                 | -                        | -                |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 36.803.145               | -                |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                        | -                |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b><u>36.803.145</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

**4. Hàng tồn kho**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho    | 11.138.701.467 (h)           | 10.377.965.166               |
| Công cụ, dụng cụ trong kho       | 419.102.701 (i)              | 308.917.622                  |
| Hàng hóa                         | 337.926.875 (j)              | 255.468.612                  |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b><u>11.895.731.043</u></b> | <b><u>10.942.351.400</u></b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(h) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho như sau:

| <b>Nguyên liệu, vật liệu</b> | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Nguyên vật liệu chính      | 9.478.823.198                | 9.164.199.574                |
| - Nhiên liệu                 | 1.659.878.269                | 1.213.765.592                |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>11.138.701.467</u></b> | <b><u>10.377.965.166</u></b> |

(i) Chi tiết số dư công cụ, dụng cụ trong kho như sau:

| <b>Công cụ, dụng cụ</b> | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Vé phà, vé cầu đường  | 341.025.180               | 195.077.438               |
| - Công cụ, dụng cụ      | 17.681.121                | 41.818.184                |
| - Thẻ nhựa              | 60.396.400                | 72.022.000                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>419.102.701</u></b> | <b><u>308.917.622</u></b> |

(j) Chi tiết số dư hàng hóa như sau:

| <b>Hàng hóa</b> | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| - Xăng các loại | 247.875.812               | 72.586.634                |
| - Dầu các loại  | 35.830.105                | 110.483.990               |
| - Nhớt các loại | 54.220.958                | 72.397.988                |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>337.926.875</u></b> | <b><u>255.468.612</u></b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                        | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuê đất bến phụ Châu Giang                  | 118.170.000          | 120.000.000        |
| - Phí sử dụng đường bộ                                 | 4.879.274            | 4.440.557          |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ             | 1.291.445.000        | 91.491.312         |
| - Chi phí internet, cước dịch vụ VNPT, truyền hình cáp | 10.232.900           | -                  |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản                             | -                    | 19.801.187         |
| - Phí sử dụng chữ ký số bảo hiểm xã hội                | -                    | 1.760.000          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.424.727.174</b> | <b>237.493.056</b> |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>          | <b>Số cuối năm</b>     |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           | <b>328.209.560.468</b> | <b>3.160.754.010</b>  | <b>7.840.079.637</b> | <b>323.530.234.841</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 68.281.431.252         | -                     | 42.705.400           | 68.238.725.852         |
| - Máy móc, thiết bị         | 2.705.536.202          | 482.822.722           | -                    | 3.188.358.924          |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 255.958.342.294        | 2.560.131.288         | 7.797.374.237        | 250.721.099.345        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1.264.250.720          | 117.800.000           | -                    | 1.382.050.720          |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       | <b>209.296.256.161</b> | <b>28.574.224.027</b> | <b>1.213.478.112</b> | <b>236.657.002.076</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 23.027.450.117         | 2.939.304.736         | -                    | 25.966.754.853         |
| - Máy móc, thiết bị         | 1.359.081.692          | 381.247.659           | -                    | 1.740.329.351          |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 183.695.987.508        | 25.206.693.110        | 1.213.478.112        | 207.689.202.506        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1.213.736.844          | 46.978.522            | -                    | 1.260.715.366          |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>118.913.304.307</b> |                       |                      | <b>86.873.232.765</b>  |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 45.253.981.135         |                       |                      | 42.271.970.999         |
| - Máy móc, thiết bị         | 1.346.454.510          |                       |                      | 1.448.029.573          |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 72.262.354.786         |                       |                      | 43.031.896.839         |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 50.513.876             |                       |                      | 121.335.354            |

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2018 như sau:

|                                                           | <b>Số tiền</b>       |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|
| - Hoán cải, nâng cấp các phà                              | 2.560.131.288        |
| - Phao nổi cao su tổng hợp ĐK 1,5m                        | 344.000.000          |
| - Chi phí bồi hoàn dân cư cầu Cồn Tiên bờ thị xã Châu Đốc | 117.800.000          |
| - Làm mới 02 hồ thể phụ XN Cơ khí Giao thông              | 76.800.348           |
| - Làm mới hồ thể XN Cơ khí Giao thông                     | 62.022.374           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>3.160.754.010</b> |

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2018 như sau:

|                                                                              | <b>Số tiền</b>       |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Bàn giao trạm thu phí cầu Cồn Tiên cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang | 6.626.601.525        |
| - Thanh lý xe Mitsubishi Pajero 67L – 4427                                   | 798.359.112          |
| - Thanh lý xe Mercedes Benz 67L – 2518                                       | 415.119.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>7.840.079.637</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2018 như sau:

|                                                   | <u>Số tiền</u>               |
|---------------------------------------------------|------------------------------|
| - Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm | 28.574.224.027               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>28.574.224.027</u></b> |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2018 như sau:

|                                               | <u>Số tiền</u>              |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Hao mòn lũy kế của tài sản cố định thanh lý | 1.213.478.112               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>1.213.478.112</u></b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.104.669.804
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.453.000.145
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|------------------------|----------------------|-------------|-------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      | <b>1.170.239.455</b> | -           | -           | <b>1.170.239.455</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | 1.170.239.455        | -           | -           | 1.170.239.455        |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  | -                    | -           | -           | -                    |
| - Quyền sử dụng đất    | -                    | -           | -           | -                    |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>1.170.239.455</b> |             |             | <b>1.170.239.455</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | 1.170.239.455        |             |             | 1.170.239.455        |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Đường tỉnh lộ 944            | 161.068.833.748               | 136.443.217.503               |
| - Bến phà Tân Châu – Hồng Ngự  | 15.121.876.487                | 8.711.407.727                 |
| - Sửa chữa phương tiện phà     | 28.342.458.798                | 6.416.528.794                 |
| - Bến phà Mương Ranh           | 4.099.286.110                 | 3.860.407.856                 |
| - Bến chính phà Thuận Giang    | 1.854.660.675                 | 17.855.000                    |
| - Ponton cầu dẫn phà Hàm Luông | 1.108.981.958                 | -                             |
| - Các công trình khác          | 1.674.578.045                 | 232.778.001                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>213.270.675.821</u></b> | <b><u>155.682.194.881</u></b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng liên khác)

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                     | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng              |
| <b>Công ty con</b>                                  | <b>25.000.000.000</b> | <b>9.681.740.365</b> | <b>25.000.000.000</b> | <b>10.808.647.955</b> |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Giang (*) | 25.000.000.000        | 9.681.740.365        | 25.000.000.000        | 10.808.647.955        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>25.000.000.000</b> | <b>9.681.740.365</b> | <b>25.000.000.000</b> | <b>10.808.647.955</b> |

(\*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Giang, Công ty đầu tư 25.000.000.000 để sở hữu 2.500.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 71,29% vốn chủ sở hữu. Số lỗ lũy kế của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Giang đến ngày 31/12/2017 là 10.155.034.479. Số dự phòng lũy kế đến ngày 31/12/2018 đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Giang là 9.681.740.365. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/01/2017 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Giang, Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý thông qua phương án giải thể Công ty và đến ngày 24/04/2017 Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ký Quyết định số 04/2017/QĐ-ADI phê duyệt phương án giải thể Công ty theo phương án số 122/PA-ADI ngày 12/04/2017. Hiện nay, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Giang đang thực hiện bàn giao, thanh lý tài sản theo phương án giải thể đã được phê duyệt.

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:**

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 10.808.647.955       | 12.362.817.642        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | 1.554.169.687         |
| Hoàn nhập dự phòng         | (1.126.907.590)      | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>9.681.740.365</b> | <b>10.808.647.955</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 8.450.944.089 (k)    | 5.836.203.443        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | -                    | 41.567.760           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.450.944.089</b> | <b>5.877.771.203</b> |

(k) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

|                                                 | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Giang | 5.409.056.922        | 5.409.056.922        |
| - CN Công ty CP Dầu khí Mê Kông tại An Giang    | 970.607.000          | -                    |
| - Các nhà cung cấp khác                         | 2.071.280.167        | 427.146.521          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8.450.944.089</b> | <b>5.836.203.443</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|------------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | (1.017.154.844)    | 8.036.920.724                | 6.263.634.698              | 756.131.182          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.330.815         | 527.629.377                  | 615.448.000                | (71.487.808)         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 1.291.920.902      | 2.602.688.119                | 2.757.882.005              | 1.136.727.016        |
| - Tiền thuê đất              | -                  | 1.151.872.866                | 1.151.872.866              | -                    |
| - Các loại thuế khác         | -                  | 11.000.000                   | 22.000.000                 | (11.000.000)         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>291.096.873</b> | <b>12.330.111.086</b>        | <b>10.810.837.569</b>      | <b>1.810.370.390</b> |

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí đồng phục           | 222.345.000        | -                  |
| - Chi phí sửa chữa lên đà phà | -                  | 200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>222.345.000</b> | <b>200.000.000</b> |

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | -                     | 443.739.767          |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 42.056.535            | 18.155.270           |
| - Bảo hiểm hành khách                                  | 75.597.790            | 71.243.930           |
| - Chi phí bảo hành công trình                          | 12.348.327.060        | 5.516.512.000        |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 508.470.856           | 527.110.425          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>12.974.452.241</b> | <b>6.576.761.392</b> |

**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                         | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên | 661.487.169          | 1.716.193.662        |
| - Quỹ khen thưởng Ban điều hành         | 311.031.250          | 293.981.250          |
| - Quỹ phúc lợi                          | 459.060.202          | 1.916.020.561        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.431.578.621</b> | <b>3.926.195.473</b> |

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính.

**15. Vay dài hạn**

|                                                                     | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - CN Ngân hàng Phát triển tỉnh An Giang                             | 2.946.000.600        | 4.419.000.600        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 2.374.138.803        | -                    |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang                               | 379.920.000          | 713.280.000          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>5.700.059.403</b> | <b>5.132.280.600</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**16. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                                       | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 244.846.066 (l)    | 143.480.683        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>244.846.066</b> | <b>143.480.683</b> |

(l) Đây là khoản Công ty trích dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

**17. Vốn chủ sở hữu**

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

|                                     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Tăng</u>          | <u>Giảm</u>          | <u>Số cuối năm</u>     |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu            | 360.139.405.370        | 177.890.145          | 93.390.400           | 360.223.905.115        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                      | 1.878.786.313        | 1.878.786.313        |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>360.139.405.370</b> | <b>2.056.676.458</b> | <b>1.972.176.713</b> | <b>360.223.905.115</b> |

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

|                                     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Tăng</u>          | <u>Giảm</u>          | <u>Số cuối năm</u>     |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu            | 360.223.905.115        | 7.109.974.126        | 6.626.601.525        | 360.707.277.716        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | -                      | 2.110.517.507        | 2.110.517.507        | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>360.223.905.115</b> | <b>9.220.491.633</b> | <b>8.737.119.032</b> | <b>360.707.277.716</b> |

Vốn góp của chủ sở hữu tăng là do:

|                                                                                    | <u>Số tiền</u>       |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Ngân sách tỉnh hoàn trả tiền bồi thường dự án đầu tư xây dựng Bến phà Mương Ranh | 7.109.974.126        |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>7.109.974.126</b> |

Vốn góp của chủ sở hữu giảm là do:

|                                                                              | <u>Số tiền</u>       |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Bàn giao trạm thu phí cầu Cồn Tiên cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang | 6.626.601.525        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>6.626.601.525</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

(a) *Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước*

|                      | <i>Doanh thu thuần</i> | <i>Giá vốn</i>         | <i>Lãi gộp</i>        | <i>Tỷ lệ</i> |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
| - Bến An Hòa         | 61.943.047.626         | 45.482.303.964         | 16.460.743.662        | 26,57%       |
| - Bến Trà Ôn         | 9.498.098.578          | 7.193.946.139          | 2.304.152.439         | 24,26%       |
| - Bến Ô Môi          | 959.432.549            | 3.683.044.392          | (2.723.611.843)       | (283,88%)    |
| - Bến Năng Gù        | 12.167.835.538         | 15.064.510.536         | (2.896.674.998)       | (23,81%)     |
| - Bến Châu Giang     | 33.517.572.961         | 23.307.627.472         | 10.209.945.489        | 30,46%       |
| - Bến Khánh Bình     | 45.327.128             | 772.494.066            | (727.166.938)         | (1.604,26%)  |
| - Bến phụ Châu Giang | 84.858.956             | 730.312.659            | (645.453.703)         | (760,62%)    |
| - Bến Tân An         | 6.857.969.643          | 5.221.050.976          | 1.636.918.667         | 23,87%       |
| - Bến Tân Châu       | 16.600.948.306         | 24.790.410.042         | (8.189.461.736)       | (49,33%)     |
| - Bến Thuận Giang    | 16.984.326.539         | 16.310.136.939         | 674.189.600           | 3,97%        |
| - Bến Mương Ranh     | 5.780.114.748          | 10.867.222.710         | (5.087.107.962)       | (88,01%)     |
| - Cửa hàng Xăng dầu  | 17.144.235.063         | 17.401.895.610         | (257.660.547)         | (1,50%)      |
| - Liên kết đào tạo   | 471.281.818            | 123.676.153            | 347.605.665           | 73,76%       |
| - Xí nghiệp Cơ khí   |                        |                        |                       |              |
| Giao thông           | -                      | 35.942.234             | (35.942.234)          | (100,00%)    |
| <b>Cộng</b>          | <b>182.055.049.453</b> | <b>170.984.573.892</b> | <b>11.070.475.561</b> | <b>6,08%</b> |

(b) *Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay*

|                      | <i>Doanh thu thuần</i> | <i>Giá vốn</i>         | <i>Lãi gộp</i>        | <i>Tỷ lệ</i> |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
| - Bến An Hòa         | 71.395.490.117         | 50.887.051.172         | 20.508.438.945        | 28,73%       |
| - Bến Trà Ôn         | 10.314.868.703         | 7.704.705.353          | 2.610.163.350         | 25,30%       |
| - Bến Ô Môi          | 975.916.097            | 2.917.765.992          | (1.941.849.895)       | (198,98%)    |
| - Bến Năng Gù        | 13.370.807.681         | 16.717.042.247         | (3.346.234.566)       | (25,03%)     |
| - Bến Châu Giang     | 36.078.883.911         | 25.316.331.365         | 10.762.552.546        | 29,83%       |
| - Bến phụ Châu Giang | 798.878.433            | 1.422.489.512          | (623.611.079)         | (78,06%)     |
| - Bến Tân An         | 7.203.264.126          | 6.028.412.336          | 1.174.851.790         | 16,31%       |
| - Bến Tân Châu       | 16.460.799.401         | 26.317.510.743         | (9.856.711.342)       | (59,88%)     |
| - Bến Thuận Giang    | 16.933.703.840         | 17.382.343.019         | (448.639.179)         | (2,65%)      |
| - Bến Mương Ranh     | 6.375.455.803          | 11.452.605.806         | (5.077.150.003)       | (79,64%)     |
| - Cửa hàng Xăng dầu  | 20.273.076.777         | 20.783.488.910         | (510.412.133)         | (2,52%)      |
| - Liên kết đào tạo   | 220.340.910            | 87.821.992             | 132.518.918           | 60,14%       |
| <b>Cộng</b>          | <b>200.401.485.799</b> | <b>187.017.568.447</b> | <b>13.383.917.352</b> | <b>6,68%</b> |

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                          | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.671.844.066        | 4.536.510.265        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.671.844.066</b> | <b>4.536.510.265</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Chi phí tài chính**

|                                               | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay                             | 246.089.506          | 356.737.440            |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (1.126.907.590)      | (1.554.169.687)        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>(880.818.084)</b> | <b>(1.197.432.247)</b> |

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.596.745.295         | 8.709.828.511         |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 132.036.901           | 134.439.795           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 217.356.328           | 272.624.314           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 682.333.378           | 721.018.209           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 14.844.864            | 11.844.864            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.257.866.966         | 3.333.162.395         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.978.566.216         | 1.711.624.506         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.879.749.948</b> | <b>14.894.542.594</b> |

**5. Thu nhập khác**

|                                                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản                             | 254.090.909          | 533.537.037        |
| - Chi phí thanh lý tài sản                                 | 13.430.000           | 469.754.287        |
| Lãi từ thanh lý tài sản                                    | 240.660.909          | 63.782.750         |
| Thu nhập từ bán phế liệu                                   | 377.385.454          | 5.774.640          |
| Thu tiền cho thuê vẽ quảng cáo trên phà, cho thuê mặt bằng | 246.560.123          | 234.113.022        |
| Xử lý kết quả kiểm kê thừa                                 | 807.615.000          | -                  |
| Thu tiền đầu các phà                                       | -                    | 17.960.942         |
| Các khoản thu nhập khác                                    | 200.445.594          | 153.584.472        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.872.667.080</b> | <b>475.215.826</b> |

**6. Chi phí khác**

|                                 | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>  |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Xử lý kết quả kiểm kê thiếu   | 278.933.045        | -                 |
| - Giá vốn của phế liệu thanh lý | 12.416.705         | 5.626.964         |
| - Các khoản chi phí khác        | -                  | 25.125.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>291.349.750</b> | <b>30.751.964</b> |

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.044.574.676 | 36.929.148.489   |
| - Chi phí nhân công             | 71.245.995.893 | 69.601.119.846   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 28.054.515.550 | 29.595.541.171   |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng liên khác)

|                             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.357.866.966          | 3.333.162.395          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.978.566.216          | 1.711.624.506          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>156.681.519.301</b> | <b>141.170.596.407</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                                  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                  | 527.629.377    | 475.553.028      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -              | -                |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | 527.629.377    | 475.553.028      |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                             | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                     | -              | -                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | -              | -                |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                     | -              | -                |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng              | -              | -                |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | -              | -                |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                          | -              | -                |

**10. Phân phối lợi nhuận**

|                                                           |                      |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018</b>              | <b>2.638.146.884</b> |
| Trừ: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 527.629.377          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | -                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018</b>                | <b>2.110.517.507</b> |
| - Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành                      | 255.900.000          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 1.854.617.507        |
| <b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2018</b> | <b>-</b>             |

**CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:** không có.
- Thông tin về các bên có liên quan:**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2018, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Địa chỉ</i>                                                               | <i>Quan hệ</i> |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển<br>Hạ tầng An Giang | 360 đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long,<br>thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang | Công ty con    |

Số dư với các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Khoản mục</i>   | <i>Số tiền</i> |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển<br>Hạ tầng An Giang | Phải trả người bán | 5.409.056.922  |

- Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.
- Thông tin về hoạt động liên tục:** Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Chủ tịch Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.
- Thay đổi chính sách kế toán:** không có.
- Những thông tin khác:** không có.

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN KIM THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN HỮU HIỀN

Long Xuyên, ngày 11 tháng 01 năm 2019  
CHỦ TỊCH CÔNG TY



PHẠM CHÂU HÀ